CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp nước Sơn La

Ngày 30/06/2025	18,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	8.9%	23.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,163 - 20,067
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	225
Số lượng CPLH (CP)	12,499,731
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	
P/E	

DT thuần *Q2/25*
37.3 *tỷ VNĐ*

LN thuần *Q2/25*
1.06 *tỷ VNĐ*

LN sau thuế *Q2/25*
1.27 *tỷ VNĐ*

Tỷ suất lãi EBIT *Q2/25*
3.7%

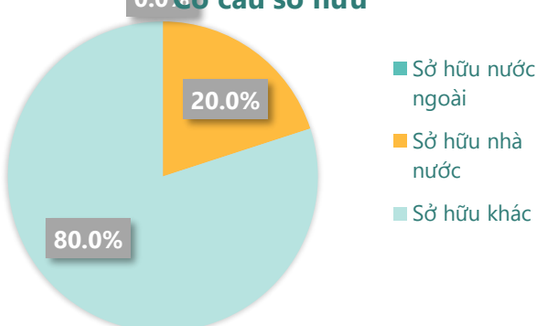
ROE (TTM) *Q2/25*

DT thuần *6T 2025*
tỷ VNĐ

LN thuần *6T 2025*
tỷ VNĐ

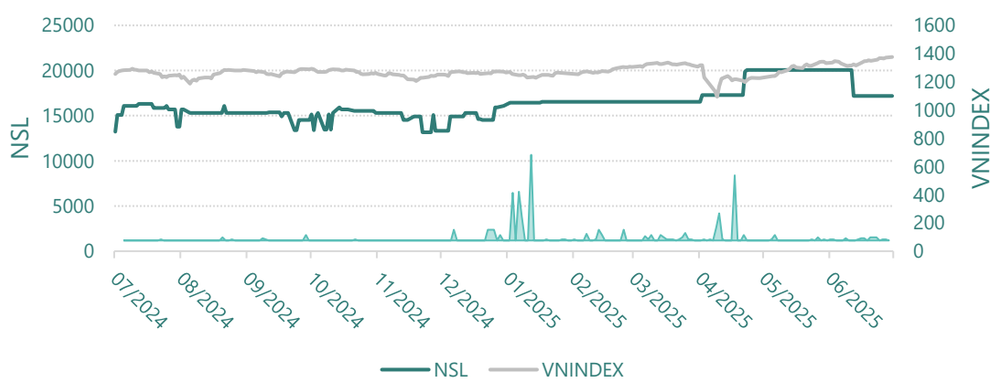
LN sau thuế *6T 2025*
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

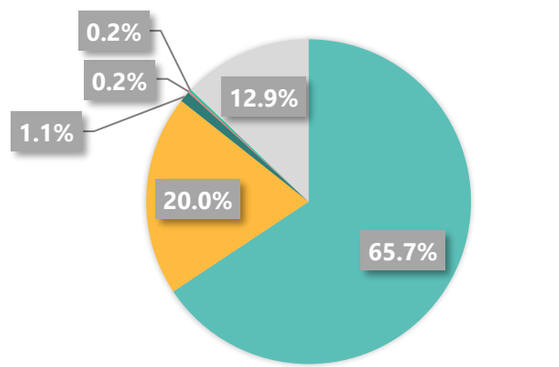


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

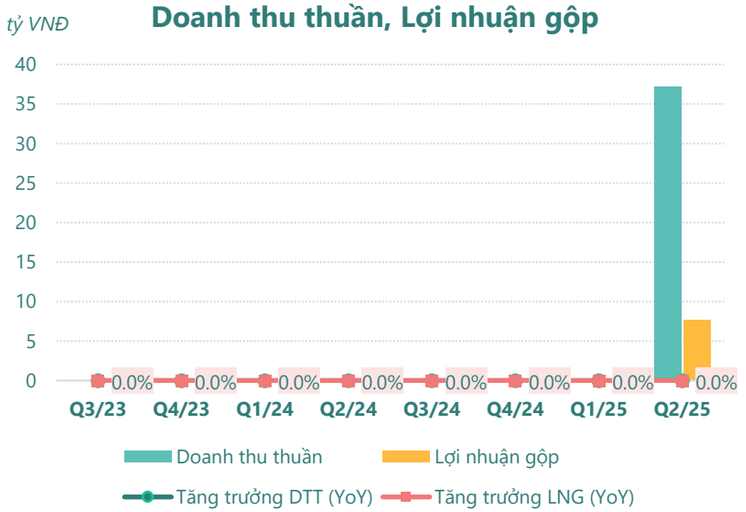


- CTCP Đầu tư và Kinh doanh nước sạch Việt Nam
- UBND Tỉnh Sơn La
- Lương Phương Thảo
- Trần Quyết Chiến (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Văn Bá (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

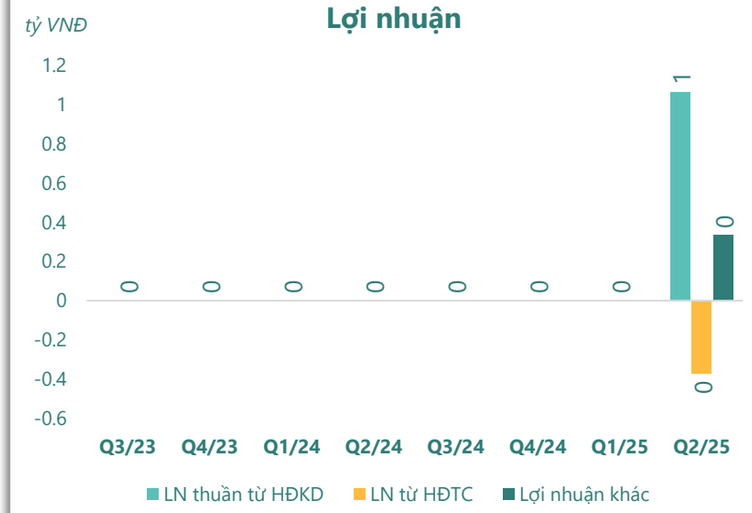
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



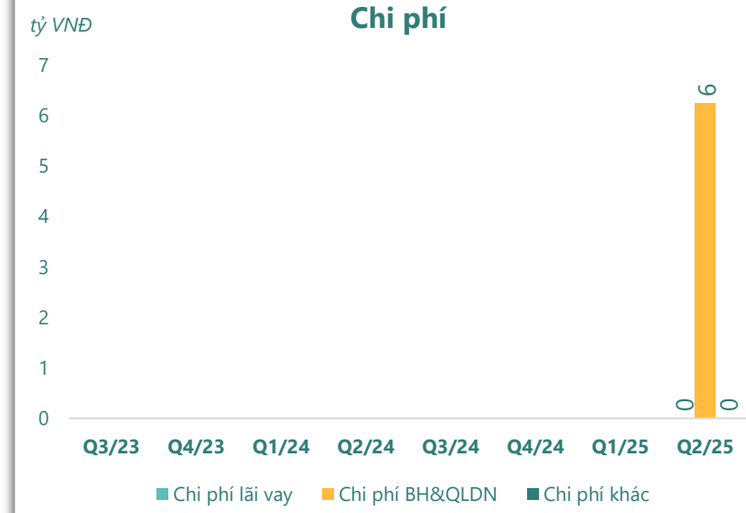
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



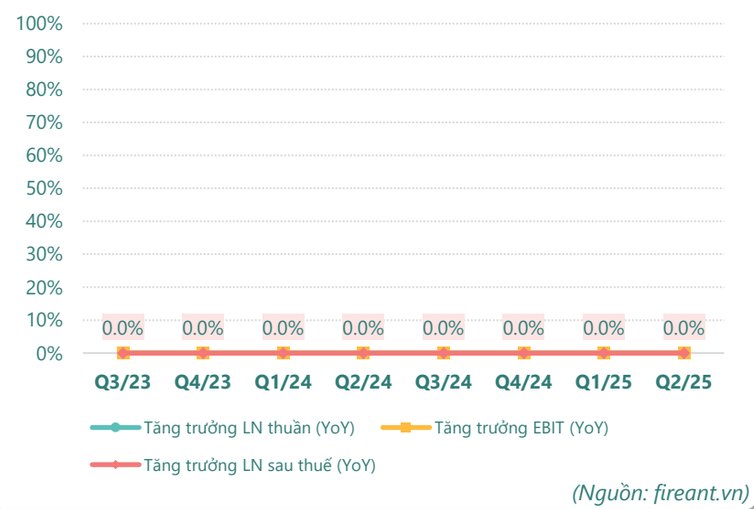
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



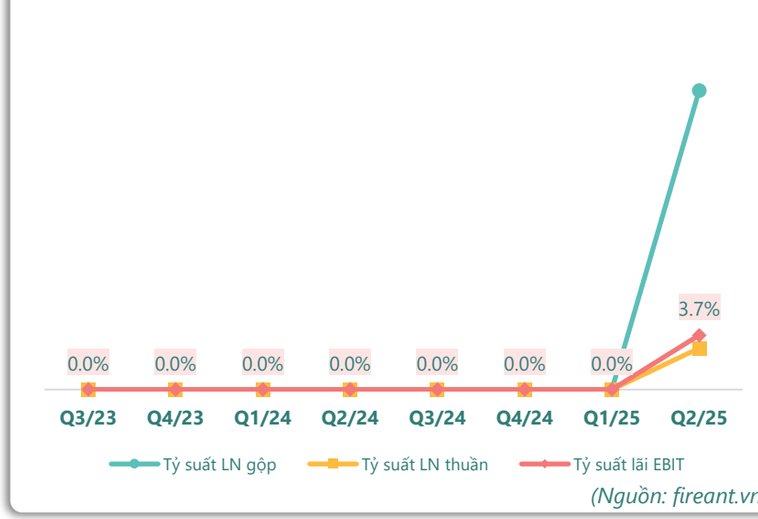
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



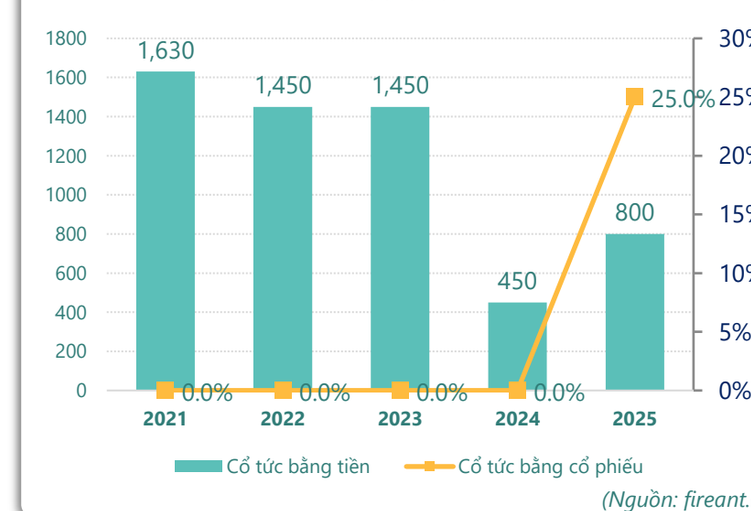
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

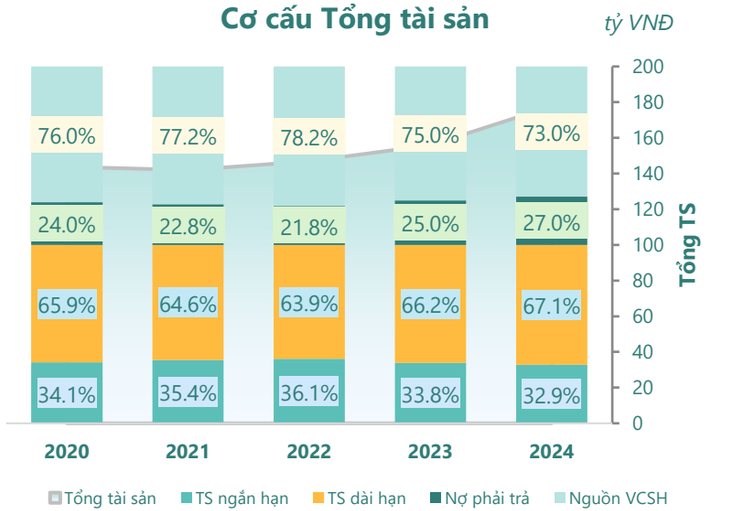
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

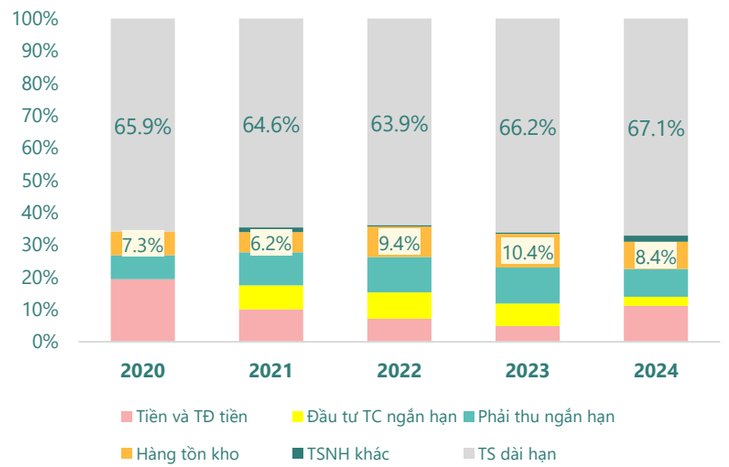
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



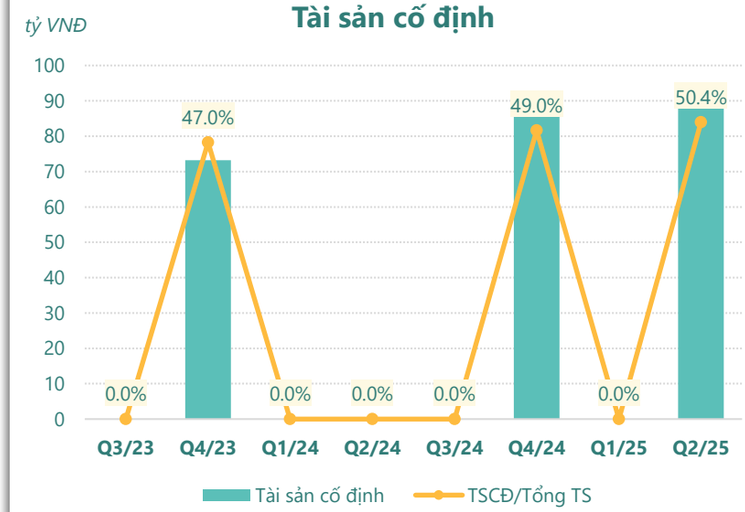
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



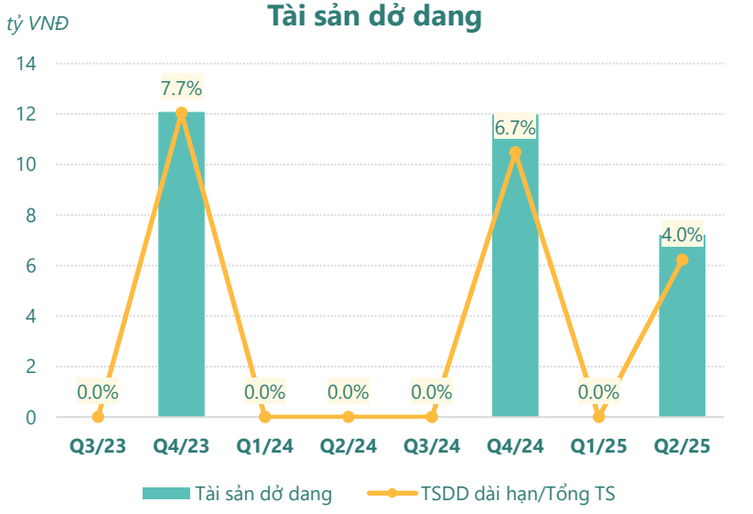
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



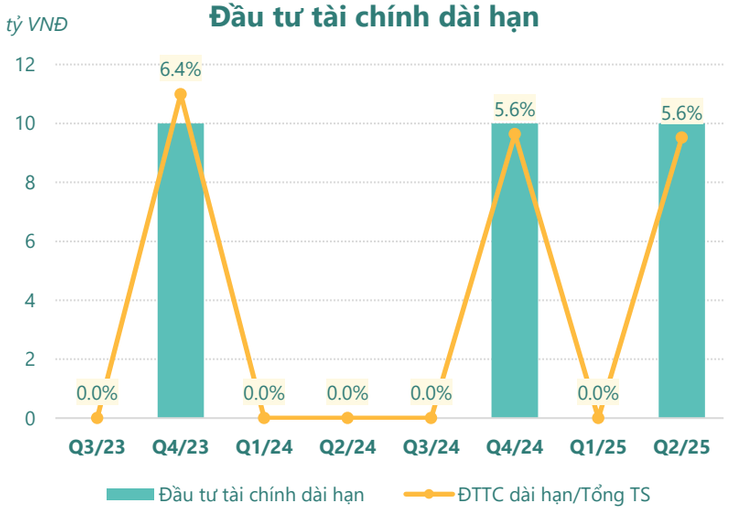
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



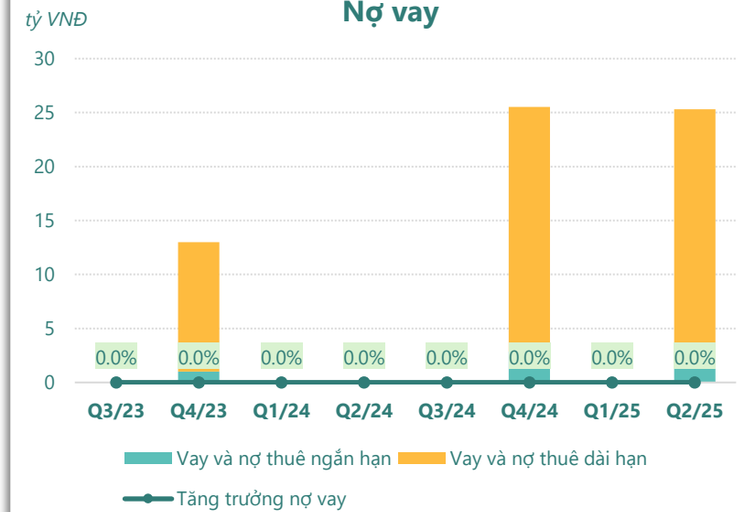
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

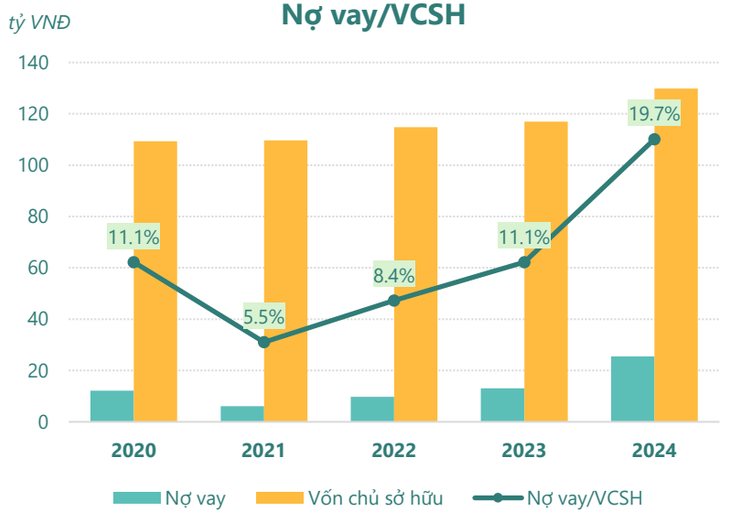
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

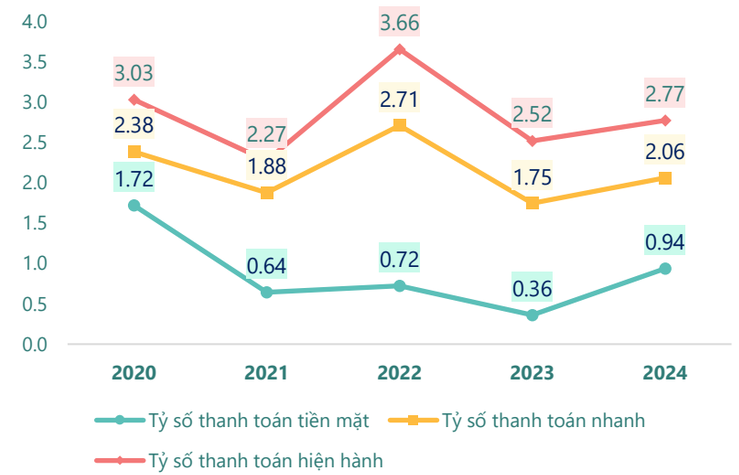
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



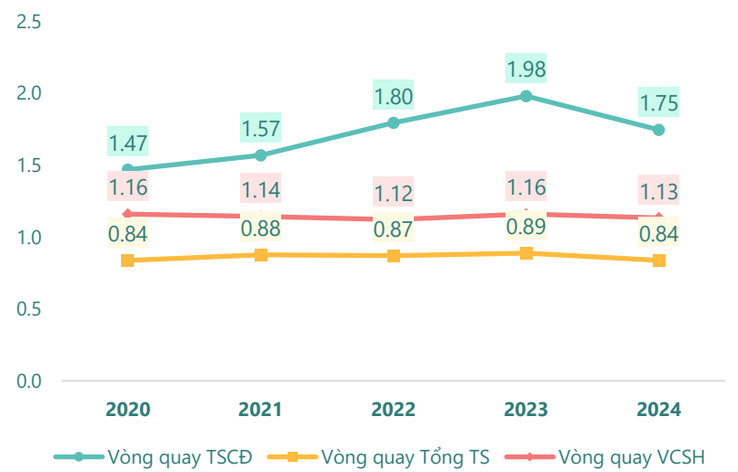
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



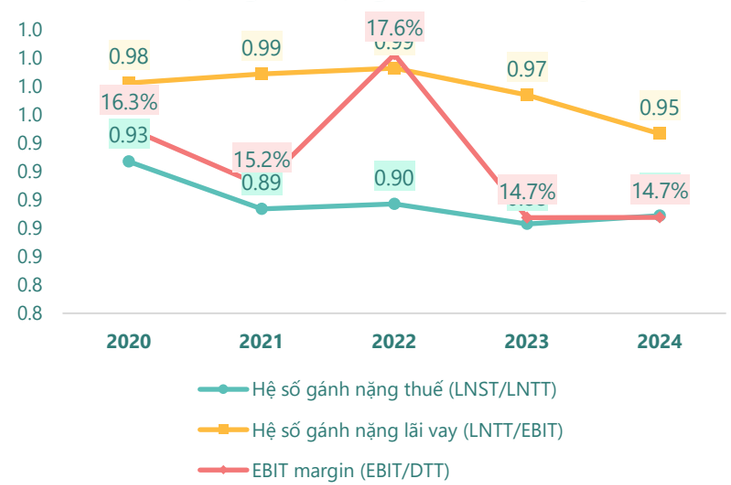
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



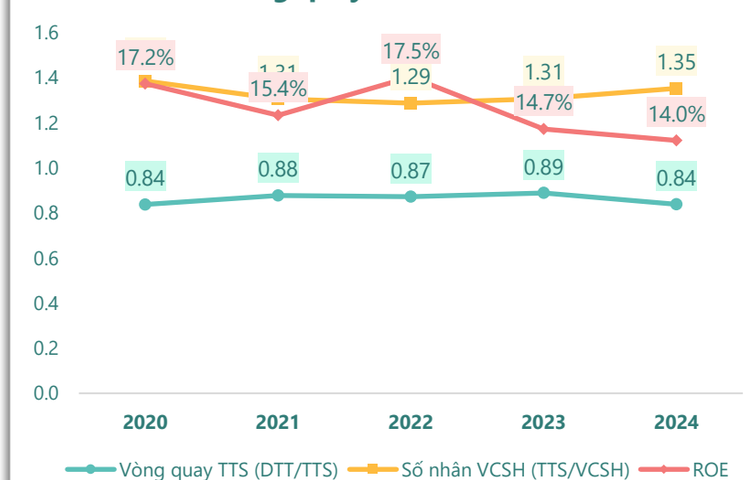
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



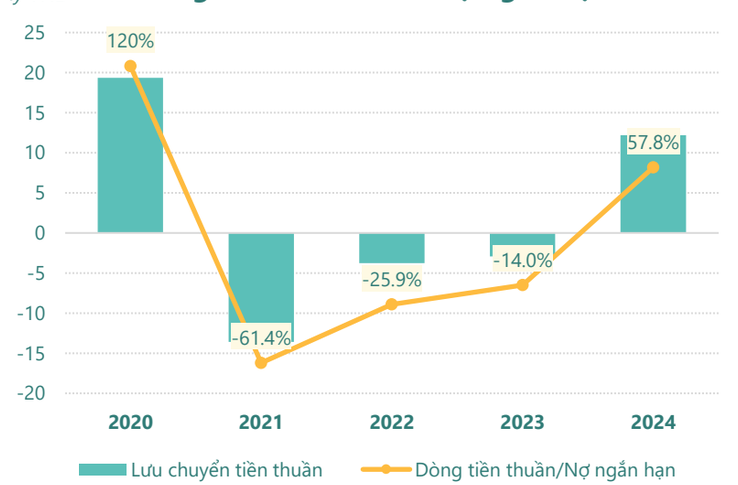
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**37.3**					
Giá vốn hàng bán	29.6					
Lợi nhuận gộp	7.68					
Doanh thu HĐTC	0.08					
Chi phí TC	0.45					
Chi phí lãi vay	0					
LN trong công ty LKLD	**0**					
Chi phí bán hàng	0					
Chi phí QLDN	**6.25**					
LN thuần từ HĐKD	1.06					
Lợi nhuận khác	**0.33**					
LN trước thuế	1.40					
Lợi nhuận sau thuế	**1.27**					
LNST của CĐ cty mẹ	**1.27**					

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**180**	**178**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	63.3	58.4	8.3%
Tiền và tương đương tiền	21.9	19.7	11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	5.00	80.0%
Phải thu ngắn hạn	17.9	15.3	16.8%
Hàng tồn kho	11.2	15.0	-25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.30	3.39	-2.6%
Tài sản dài hạn	**117**	**119**	**-2.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	90.7	87.1	4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.21	12.0	-39.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8.80**	**10.3**	**-14.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.7	48.0	-11.0%
Nợ ngắn hạn	**16.6**	**21.1**	**-21.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.42	2.86	19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	1.59	-94.2%
Nợ dài hạn	26.1	26.9	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.9	22.7	-3.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**137**	**130**	**5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**137**	**130**	**5.8%**
Vốn điều lệ	125	100	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)